

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Huế, tháng 8 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Hoàng Việt	Ủy viên
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Trí Thành	Ủy viên
Ông Lê Văn Vinh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Việt	Giám đốc
Ông Nguyễn Trí Thành	Phó Giám đốc
Ông Lê Văn Vinh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hoàng Việt
Giám đốc

Huế, ngày 10 tháng 8 năm 2014



Số: 157/2014/AP-BCSX

Công ty TNHH Kiểm toán An Phú

Tầng 12, tòa nhà 167 Phố Bùi Thị Xuân
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: +84 (4) 62 782 904
Fax: +84 (4) 62 782 905
www.anphugroup.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30/06/2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và thuyết minh báo cáo tài chính được lập trình bày từ trang 4 đến trang 22 kèm theo (Sau đây gọi tắt là báo cáo tài chính giữa niên độ). Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên việc soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng tại ngày 30/06/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 8 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Dự án trạm nghiền xi măng Quảng Trị (đã được chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn) vẫn đang trong quá trình kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành. Theo đó, giá trị chuyển nhượng, giá trị quyết toán đầu tư xây dựng của dự án và các khoản công nợ có liên quan sẽ được điều chỉnh sau khi Công ty hoàn thành công việc kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư và được Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn chấp nhận.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty được soát xét bởi một Công ty kiểm toán khác. Trên báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 số 1147/2013/BC.KTTC-AASC.KT5 ngày 15 tháng 8 năm 2013, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn bộ.

Vũ Bình Minh

Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0034-2013-148-1

Ngô Việt Thanh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1687-2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ
Thành viên độc lập của GMN International
Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014		01/01/2014	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		163.531.366.468		154.585.095.021	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	50.010.923.803		80.130.098.572	
1. Tiền	111		25.010.923.803		80.130.098.572	
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.759.689.265		60.085.296.064	
1. Phải thu của khách hàng	131		86.262.547.536		54.335.467.262	
2. Trả trước cho người bán	132		13.127.400		5.366.309.676	
5. Các khoản phải thu khác	135	5	5.505.513.391		405.018.188	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(21.499.062)		(21.499.062)	
IV. Hàng tồn kho	140	6	13.622.901.902		13.394.734.177	
1. Hàng tồn kho	141		13.622.901.902		14.725.155.177	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-		(1.330.421.000)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.137.851.498		974.966.208	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		399.205.626		-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		898.150.418		865.957.622	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		8.768.298		23.832.432	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.831.727.156		85.176.154	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.980.756.025		32.233.909.310	
II. Tài sản cố định	220		21.980.756.025		32.233.909.310	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	1.441.704.998		1.664.020.612	
- Nguyên giá	222		33.762.732.814		33.762.732.814	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.321.027.816)		(32.098.712.202)	
3. Tài sản cố định vô hình	227		-		-	
- Nguyên giá	228		177.000.000		177.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(177.000.000)		(177.000.000)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	20.539.051.027		30.569.888.698	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			185.512.122.493		186.819.004.331	

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

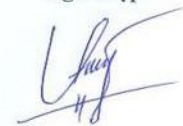
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		75.837.085.815	77.042.724.873
I. Nợ ngắn hạn	310		75.727.993.815	77.042.724.873
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	8.934.858.240
2. Phải trả người bán	312		62.911.597.503	45.866.716.560
3. Người mua trả tiền trước	313		30.833.600	240.640.033
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9	574.502.326	131.905.305
5. Phải trả người lao động	315		3.675.981.700	4.291.189.629
6. Chi phí phải trả	316	10	1.351.556.598	186.216.272
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	11	5.510.869.805	16.542.688.481
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.672.652.283	848.510.353
II. Nợ dài hạn	330		109.092.000	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	337		109.092.000	-
B. NGUỒN VỐN	400		109.675.036.678	109.776.279.458
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	109.675.036.678	109.776.279.458
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14.051.298.334	12.736.544.560
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.694.349.239	2.138.233.274
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.418.399.955	1.140.341.972
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.310.989.150	5.561.159.652
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			185.512.122.493	186.819.004.331

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2014	01/01/2014
1. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	1.199.460.600
2. Nợ khó đòi đã xử lý	207.189.677	207.189.677
5. Ngoại tệ các loại (USD)	821,75	2.795,50

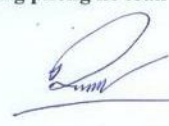
Huế, ngày 10 tháng 8 năm 2014

Người lập



Trần Xuân Trung

Trưởng phòng kế toán



Đoàn Quốc



Giám đốc

Hoàng Việt

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	307.428.887.441	282.046.763.222		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	13	3.120.702.978	3.019.878.832		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	13	304.308.184.463	279.026.884.390		
4. Giá vốn hàng bán	11	14	262.394.526.121	235.004.932.285		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		41.913.658.342	44.021.952.105		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		527.837.155	295.124.923		
7. Chi phí tài chính	22		62.356.401	591.506.193		
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		32.265.577	256.662.400		
8. Chi phí bán hàng	24	15	31.654.443.077	30.149.989.144		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	16	8.950.499.039	9.247.506.868		
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		1.774.196.980	4.328.074.823		
11. Thu nhập khác	31	17	13.902.808.287	1.141.437.461		
12. Chi phí khác	32	18	11.411.709.620	501.286.124		
13. Lợi nhuận khác	40		2.491.098.667	640.151.337		
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.265.295.647	4.968.226.160		
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	954.306.497	1.296.000.629		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-		
16. Lợi nhuận sau thuế	60		3.310.989.150	3.672.225.531		
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	473	525		

Huế, ngày 10 tháng 8 năm 2014

Người lập

Trần Xuân Trung

Trưởng phòng kế toán

Đoàn Quốc

Giám đốc



Hoàng Việt

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.265.295.647	4.968.226.160
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	222.315.614	253.739.737
- Các khoản dự phòng	03	(1.330.421.000)	1.255.634.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	30.090.824	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(519.110.155)	(136.216.035)
- Chi phí lãi vay	06	32.265.577	256.662.400
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.700.436.507	6.598.046.262
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(31.697.355.824)	900.546.734
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	1.102.253.275	(2.870.698.294)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	16.282.142.150	3.014.870.660
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(399.205.626)	(209.025.347)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(32.265.577)	(269.057.618)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(427.492.799)	(836.255.788)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(7.170.766.800)	(4.052.980.120)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(19.642.254.694)</i>	<i>2.275.446.489</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	519.110.155	235.366.123
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>519.110.155</i>	<i>235.366.123</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13.915.769.418	20.821.002.713
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.850.627.658)	(21.019.257.948)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.061.171.990)	(2.796.657.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(10.996.030.230)</i>	<i>(2.994.912.735)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	<i>(30.119.174.769)</i>	<i>(484.100.123)</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	80.130.098.572	17.277.941.276
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	50.010.923.803	16.793.841.153

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2014

Người lập

Trần Xuân Trung

Trưởng phòng kế toán

Đoàn Quốc

Giám đốc



Hoàng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kinh doanh thạch cao xi măng thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam) theo Quyết định số 459/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 17/04/2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101300 thay đổi lần 5 ngày 03/01/2012.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế,

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2014 bao gồm:

- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào;
- Chi nhánh tại Quảng Bình;
- Chi nhánh tại Hải Phòng;
- Chi nhánh tại Bim Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác (Chi tiết: Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép);
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm khác khác từ gỗ sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác);
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao nghiền xi măng);
- Bán buôn tổng hợp; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lã trong các cửa hàng chuyên doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Khách sạn);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống);
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) (Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Chi nhánh Quảng Bình và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả và các khoản điều chuyển nội bộ. Toàn bộ số liệu của các Chi nhánh còn lại được hạch toán tại Văn phòng Công ty.

Hình thức ghi sổ kế toán: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời phục vụ cho mục đích công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, vàng tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30/06/2014 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	356.260.947	182.839.570
Tiền gửi ngân hàng	24.654.662.856	79.947.259.002
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	-
Cộng	<u>50.010.923.803</u>	<u>80.130.098.572</u>

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	5.042.166.563	-
Phải thu khác	463.346.828	405.018.188
Cộng	<u>5.505.513.391</u>	<u>405.018.188</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	49.967.355	62.710.966
Nguyên liệu, vật liệu	761.197.695	609.373.371
Công cụ, dụng cụ	183.600	183.600
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	164.446.459	120.150.489
Hàng hoá	8.120.409.399	11.190.139.999
Hàng gửi đi bán	4.526.697.394	2.742.596.752
Cộng	13.622.901.902	14.725.155.177
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.330.421.000)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	13.622.901.902	13.394.734.177

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	19.807.146.794	10.657.982.150	2.818.122.050	479.481.820	33.762.732.814
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	19.807.146.794	10.657.982.150	2.818.122.050	479.481.820	33.762.732.814
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	18.306.001.439	10.636.671.750	2.707.200.313	448.838.700	32.098.712.202
Khấu hao trong kỳ	171.897.460	10.655.200	27.924.355	11.838.599	222.315.614
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	18.477.898.899	10.647.326.950	2.735.124.668	460.677.299	32.321.027.816
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	1.501.145.355	21.310.400	110.921.737	30.643.120	1.664.020.612
Tại ngày 30/06/2014	1.329.247.895	10.655.200	82.997.382	18.804.521	1.441.704.998
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn sử dụng	14.280.343.841	9.959.717.467	2.371.332.386	417.007.820	27.028.401.514

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự án trạm nghiền xi măng Quảng Trị	20.539.051.027	30.569.888.698
Cộng	20.539.051.027	30.569.888.698

Dự án trạm nghiền xi măng Quảng Trị với tổng giá trị đầu tư được phê duyệt 211,312 tỷ đồng, đã được chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn theo hợp đồng chuyển nhượng số 92A/BCC-TXM ngày 17/05/2011. Công ty đã thực hiện bàn giao dự án nêu trên cho Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn từ ngày 16/06/2011. Theo biên bản làm việc ngày 22/02/2012 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn thống nhất giá trị tổng giá trị thanh toán đợt 1 và đợt 2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

là 168.063.649.320 đồng (bao gồm thuế GTGT 10%) căn cứ theo tổng giá trị mà Công ty đã giải ngân cho dự án có đầy đủ chứng từ tại ngày 30/06/2014. Giá trị chuyển nhượng và giá trị quyết toán vốn đầu tư xây dựng của dự án hoàn thành và các khoản công nợ có liên quan sẽ được điều chỉnh sau khi dự án được kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành và được Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn chấp nhận.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	119.038.736
Thuế thu nhập cá nhân	71.521.060	12.866.569
Thuế thu nhập doanh nghiệp	502.981.266	-
Cộng	<u><u>574.502.326</u></u>	<u><u>131.905.305</u></u>

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chi phí vận chuyển thạch cao	979.804.500	84.944.268
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	120.000.000	-
Chi phí lãi vay phải trả	-	31.272.004
Chi phí phải trả khác	251.752.098	70.000.000
Cộng	<u><u>1.351.556.598</u></u>	<u><u>186.216.272</u></u>

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	4.121.305.202	3.564.113.065
Kinh phí công đoàn	29.489.032	14.229.532
Bảo hiểm xã hội	34.143.387	23.952.293
Phí tư vấn phải trả	554.778.567	346.506.948
Phải trả dự án	475.853.427	12.080.579.625
Cổ tức phải trả	66.889.837	28.061.827
Các khoản phải trả phải nộp khác	228.410.353	485.245.191
Cộng	<u><u>5.510.869.805</u></u>	<u><u>16.542.688.481</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2013	70.000.000.000	18.200.000.000	11.107.768.658	1.872.267.751	1.007.359.209	4.759.655.234	106.947.050.852
Tăng trong năm	-	-	1.628.775.902	265.965.523	132.982.763	5.561.159.652	7.588.883.840
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	4.759.655.234	4.759.655.234
Tại 31/12/2013	70.000.000.000	18.200.000.000	12.736.544.560	2.138.233.274	1.140.341.972	5.561.159.652	109.776.279.458
Tại 01/01/2014	70.000.000.000	18.200.000.000	12.736.544.560	2.138.233.274	1.140.341.972	5.561.159.652	109.776.279.458
Tăng trong kỳ	-	-	1.314.753.774	556.115.965	278.057.983	3.310.989.150	5.459.916.872
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	5.561.159.652	5.561.159.652
Tại 30/06/2014	70.000.000.000	18.200.000.000	14.051.298.334	2.694.349.239	1.418.399.955	3.310.989.150	109.675.036.678

Theo Nghị quyết số 694/2014/NQ.DHĐCĐ ngày 01/04/2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 như sau:

- Giá trị cổ tức chi trả với mức 3% vốn điều lệ tương ứng với 2.100.000.000 đồng;
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính 556.115.965 đồng;
- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo Điều lệ Công ty 278.057.983 đồng;
- Trích thưởng Ban điều hành 200.000.000 đồng;
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 1.112.231.930 đồng;
- Trích Quỹ đầu tư phát triển 1.314.753.774 đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	35.845.250.000	51,21%	35.845.250.000	51,21%
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	7.000.000.000	10,00%	7.000.000.000	10,00%
Vốn góp của đối tượng khác	27.154.750.000	38,79%	27.154.750.000	38,79%
Cộng	70.000.000.000	100%	70.000.000.000	100%

Cổ phiếu

		30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	cổ phiếu	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	cổ phiếu	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	cổ phiếu	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	cổ phiếu	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	cổ phiếu	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	cổ phiếu	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	cổ phiếu	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	đồng/cổ phiếu	10.000	10.000

13. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	301.480.620.396	277.960.047.713
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.948.267.045	4.086.715.509
Cộng	307.428.887.441	282.046.763.222
Các khoản giảm trừ	3.120.702.978	3.019.878.832
Doanh thu thuần	304.308.184.463	279.026.884.390

14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	256.703.733.533	230.710.261.733
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.690.792.588	4.294.670.552
Cộng	262.394.526.121	235.004.932.285

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

15. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.690.786.402	978.925.947
Chi phí vật liệu, bao bì	2.020.000	27.235.481
Chi phí khấu hao, sửa chữa tài sản cố định	281.006.109	10.655.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.663.774.799	27.953.121.201
Chi phí bằng tiền khác	1.016.855.767	1.180.051.315
Cộng	<u>31.654.443.077</u>	<u>30.149.989.144</u>

16. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nhân viên	5.254.283.078	6.499.101.026
Chi phí vật liệu quản lý	171.122.504	227.789.285
Chi phí khấu hao, sửa chữa tài sản cố định	175.686.376	193.510.531
Thuế, phí lệ phí	583.233.405	408.509.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	442.367.178	258.525.642
Chi phí bằng tiền khác	2.323.806.498	1.660.070.840
Cộng	<u>8.950.499.039</u>	<u>9.247.506.868</u>

17. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập khác từ kinh doanh xi măng	2.065.519.416	503.898.821
Thu nhập từ chuyển nhượng DA trạm nghiên Quảng Trị	10.928.548.010	-
Thu nhập từ tài sản thừa	203.907.253	-
Thu nhập từ cho thuê nhà, thuê kho	109.746.540	109.746.540
Các khoản thu khác	595.087.068	527.792.100
Cộng	<u>13.902.808.287</u>	<u>1.141.437.461</u>

18. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá trị chuyển nhượng DA trạm nghiên Quảng Trị	10.928.548.010	-
Chi phí khác	483.161.610	501.286.124
Cộng	<u>11.411.709.620</u>	<u>501.286.124</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	8.634.339.684	8.775.365.150
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.219.608.677	1.453.185.271
Chi phí khấu hao, sửa chữa tài sản cố định	1.021.554.229	253.739.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.270.629.623	29.787.401.841
Chi phí bằng tiền khác	4.112.166.397	3.377.266.532
Cộng	46.258.298.610	43.646.958.531

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	4.265.295.647	4.968.226.160
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	72.461.156	215.776.357
Thu nhập chịu thuế	4.337.756.803	5.184.002.517
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	954.306.497	1.296.000.629

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	7.000.000	7.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	3.310.989.150	3.672.225.531
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	473	525

22. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	5.910.830.681	1.421.890.909
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	1.995.571.509
Công ty TNHH MTV Vicem Xi măng Tam Điệp	-	669.253.091
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	3.791.201.400	-
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	183.250.915.111	189.730.228.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	109.092.000	109.092.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	19.845.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	13.567.510.494	488.584.863
- Thu nhập từ chuyển nhượng Dự án trạm nghiên cứu Quảng Trị	10.928.548.010	-
- Thu nhập từ cước bốc xếp xi măng, vỏ bao	593.288.068	488.584.863
- Khuyến mại nhận được	2.045.674.416	-

Mua hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	94.853.376.394	72.518.101.621
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	3.048.528.484
Công ty TNHH MTV Vicem Xi măng Hoàng Thạch	2.140.324.780	2.390.742.345
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	2.959.851.920	2.022.876.591
Công ty TNHH MTV Vicem Xi măng Tam Điệp	-	2.307.175.409

Cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	1.075.357.000	1.075.357.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	210.000.000	210.000.000

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	31.491.276
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	1.480.560.414	2.410.796.700
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	-	217.500.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	70.063.416.762	-
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	29.821.671.118	25.888.263.928
- Phải trả mua xi măng	29.345.817.691	13.807.684.303
- Phải trả khác	475.853.427	12.080.579.625
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	666.618.838	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	117.207.625	126.960.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	634.559.655	426.288.036
- Phải trả phí tư vấn	554.778.567	346.506.948
- Phải trả khác	79.781.088	79.781.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản phải trả trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi số 30/06/2014</u>	<u>Giá trị ghi số 01/01/2014</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.010.923.803	80.130.098.572
Phải thu khách hàng và phải thu khác	91.749.997.165	54.718.986.388
	<u>141.760.920.968</u>	<u>134.849.084.960</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	8.934.858.240
Phải trả người bán và phải trả khác	64.170.639.850	58.779.048.324
Chi phí phải trả	1.351.556.598	186.216.272
	<u>65.522.196.448</u>	<u>67.900.122.836</u>

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	58.943.118	17.552.580	7.631.700.114	3.580.392.191

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2014 là 21.499.062 đồng (tại ngày 01/01/2014 là 21.499.062 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát được tương ứng với nguồn vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh (bao gồm cả gốc và lãi) và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận và được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại 01/01/2014			
Các khoản vay	8.934.858.240	-	8.934.858.240
Phải trả người bán và phải trả khác	58.779.048.324	-	58.779.048.324
Chi phí phải trả	186.216.272	-	186.216.272
Tại 30/06/2014			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	64.170.639.850	-	64.170.639.850
Chi phí phải trả	1.351.556.598	-	1.351.556.598

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính (bao gồm cả lãi từ các tài sản đó, nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.010.923.803	-	50.010.923.803
Phải thu khách hàng và phải thu khác	91.749.997.165	-	91.749.997.165

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014.

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được soát xét.

Huế, ngày 10 tháng 8 năm 2014

Người lập

Trần Xuân Trung

Trưởng phòng kế toán

Đoàn Quốc

Giám đốc



Hoàng Việt